

Số: 18 /BC-TrTHNT

Nà Tấu, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm 2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ giáo dục và Đào tạo;

Trường Tiểu học số 2 xã Nà Tấu báo cáo công khai các hoạt động giáo dục năm 2025, cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường tiểu học số 2 xã Nà Tấu

2. Địa chỉ trụ sở chính

Bản Trung tâm – xã Nà Tấu – Tỉnh Điện Biên

Điện thoại: **0338038338**

Thư điện tử:

Trang thông tin điện tử:

thso2nt.pgdtptdienbienphu.edu.vn

3. Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

a) Trường Tiểu học số 2 xã Nà Tấu được thành lập theo Quyết định số Theo Quyết định số: 1018/QĐ-UBND ngày 17/8/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên nay là Thành phố Điện Biên Phủ.

b) Hội đồng trường Trường Tiểu học số 2 xã Nà Tấu được thành lập theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2023 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc công nhận Hội đồng trường tiểu học số 2 xã Nà Tấu, nhiệm kỳ 2023 - 2028.

Quyết định công nhận chức danh Chủ tịch Hội đồng trường Tiểu học Số 2 xã Nà Tấu (đ/c Nguyễn Tiến Đạt), nhiệm kỳ 2023-2028, số 177/QĐ-UBND, ngày 21/02/2023 của Trường tiểu học số 2 xã Nà Tấu.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- QĐ số 921/QĐ-UBND, ngày 12/05/2021 của UBND TP ĐBP về việc điều động và bổ nhiệm Hiệu trưởng trường Tiểu học số 2 xã Nà Tấu. (Nguyễn Tiến Đạt)

- QĐ số 1846/QĐ-UBND, ngày 14/01/2023 của UBND TP ĐBP về việc điều động và bổ nhiệm Hiệu Phó trường Tiểu học số 2 xã Nà Tấu. (Nguyễn Thị Mai)

c) Quy chế tổ chức và hoạt động

* Ban giám hiệu:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Tiến Đạt

- Hiệu phó : Nguyễn Thị Mai

* Các tổ chuyên môn, tổ văn phòng:

- Tổ chuyên môn khối 1

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Dạy lớp, môn	Ghi chú
1	Vương Thị Hằng	ĐH	CN 1a1	Tổ trưởng
2	Cầm Thị Thanh	ĐH	CN 1a2	Tổ phó
3	Lộc Thị Dung	ĐH	CN 1a3	
4	Nguyễn Thị Xuân	ĐH	Dạy chuyên AN	
5	Nguyễn Thị Ngân	ĐH	Dạy chuyên MT	
6	Cà Văn Ngân	ĐH	Chuyên TD + TPTĐ	
7	Vũ Quang Hưng	ĐH	Dạy chuyên TD	
8	Lò Thị Diên	ĐH	Dạy chuyên	

- Tổ chuyên môn khối 2,3:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Dạy lớp, môn	Ghi chú
1	Nguyễn T Hồng Ánh	ĐH	CN 2a1	
2	Lường Văn Pánh	ĐH	CN 2a2	
3	Lại Thị Mỹ	ĐH	CN 2a3	Tổ phó
4	Phạm Hoài Thu	ĐH	CN 3a1	Tổ trưởng
5	Lò Văn Thanh	ĐH	CN 3a2	
6	Lò Văn Đức	ĐH	CN 3a3	
7	Lường Thị Tươi	ĐH	Dạy chuyên Tiếng anh	
8	Nguyễn Hoàng Anh	ĐH	Dạy chuyên Tin học	
9	Nguyễn Tiến Đạt	ĐH	Hiệu trưởng	

- Tổ chuyên môn khối 4,5:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Dạy lớp, môn	Ghi chú
1	Nguyễn Đức Hòa	ĐH	CN 4a1	Tổ phó
2	Lường Thị Thu	ĐH	CN 4a2	
3	Lò Văn Tun	ĐH	CN 4a3	
4	Quảng Văn Chung	ĐH	CN 4a4	
5	Nguyễn Thị Hiền	ĐH	CN 5a1	Tổ trưởng

6	Nguyễn Xuân Trường	ĐH	CN 5a2	
7	Lò Văn Định	ĐH	CN 5a3	
8	Lò Văn Đức	ĐH	CN 5a4	
9	Vi Văn Phúc	ĐH	Dạy chuyên T.Anh	
9	Nguyễn Thị Mai	ĐH	Dạy chuyên	

Tổ Văn phòng:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Nhiệm vụ được giao	Ghi chú
1	Lò Thị Thiên	ĐH	NV Thư viện – Thiết bị	Tổ trưởng
2	Lò Văn Châm	ĐH	NV Kế toán	
3	Lò Văn Chuyên	TC	NV văn phòng	
4	Quảng Văn Phó		NV bảo vệ	

đ) Lãnh đạo cơ sở giáo dục:

1. Ông: Nguyễn Tiến Đạt - Chức vụ: Hiệu trưởng Địa chỉ nơi làm việc: Bản Trung tâm – xã Nà Tấu – Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên

Điện thoại: **0338038338** Thư điện tử: Trang thông tin điện tử: thso2nt.pgdtptdienbienphu.edu.vn

*** Nhiệm vụ:**

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương

theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng: 02 tiết/tuần.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

2. Phó Hiệu trưởng: **Nguyễn Thị Mai**

Giúp Hiệu trưởng trong lĩnh vực: Công tác chuyên môn, Phụ trách các cuộc thi của nhà trường; Đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; công tác PC-XMC; Công tác thống kê, báo cáo; phụ trách công tác lao động, các hoạt động phong trào GV-HS; Công tác đội. Tham gia, thực hiện các công việc khác của nhà trường theo quyết định của Hiệu trưởng.

Phụ trách theo dõi học sinh bán trú ăn, ngủ trưa tại trường.

Phụ trách Wed của nhà trường. Phụ trách phần mềm CSDL Quốc gia, phần mềm PC-XMC.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	16/16	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	9,922,7m ²	23,96 m ² / HS

V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3000	10,9 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	856,8 m ²	2,06 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	90	0,32 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	70	0,25 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục âm nhạc (m ²)	64m ² /1 phòng	0,25 m ² /HS
5	Diện tích phòng Mỹ Thuật	64m ²	0,25 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	50m ²	0,208 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	50m ²	0,208 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	52m ²	0,21 m ² /HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	15m ²	0,08 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	50m ²	0,208 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	15	
1.1	Khối lớp 1	3	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	3	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	3	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	3	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	17	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	02	
2	Cát xét		
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	17	1 máy /1 lớp

5	Máy phô tô	01	
6	Tăng âm	1	
7	Máy tính	26	
8	Máy chiếu vật thể	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	40
XI	Nhà ăn	132

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	05 phòng = 507,95m ²	250	02,5 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		3		0,25 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

*** Danh mục sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục tham khảo lựa chọn**

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của

UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)
Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
		Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5
			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

Số tiêu chí đạt: 27/28

Số tiêu chí chưa đạt: 1/28

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 476/QĐ-SGDĐT, ngày 30/5/2017 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 476/ QĐ- UBND, ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Điện Biên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

- Học sinh hoàn thành tham gia các cuộc thi: Toán, TNTV, Tiếng Anh qua mạng cấp trường. Tiếp tục tham gia tự luyện chuẩn bị thi cấp xã.
- Đã KTCL cuối HKI đối với tất cả các lớp. Chất lượng cụ thể:

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1 Tổng số	Lớp 2 Tổng số	Lớp 3 Tổng số	Lớp 4 Tổng số	Lớp 5 Tổng số
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		273	61	54	55	51	52
Hoàn thành		113	11	27	24	29	22
Chưa hoàn thành		1	1				
2. Toán	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		256	61	52	49	49	45
Hoàn thành		131	12	29	30	31	29
Chưa hoàn thành							
3. Đạo đức	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		242	48	51	51	42	50
Hoàn thành		145	25	30	28	38	24
Chưa hoàn thành							
4. Tự nhiên và Xã hội	233	233	73	81	79		
Hoàn thành tốt		153	46	51	56		
Hoàn thành		80	27	30	23		
Chưa hoàn thành							
5. Khoa học	154	154				80	74
Hoàn thành tốt		113				58	55
Hoàn thành		41				22	19
Chưa hoàn thành							
6. LS&ĐL	154	154				80	74
Hoàn thành tốt		108				50	58
Hoàn thành		46				30	16
Chưa hoàn thành							
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		235	47	51	52	42	43
Hoàn thành		152	26	30	27	38	31
Chưa hoàn thành							
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		243	47	51	56	41	48
Hoàn thành		144	26	30	23	39	26

Chưa hoàn thành							
9. Hoạt động trải nghiệm	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		234	47	51	53	37	46
Hoàn thành		153	26	30	26	43	28
Chưa hoàn thành							
10. Giáo dục thể chất	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		241	47	51	54	41	48
Hoàn thành		146	26	30	25	39	26
Chưa hoàn thành							
11. TH-CN (Công nghệ)	233	233			79	80	74
Hoàn thành tốt		158			52	50	56
Hoàn thành		75			27	30	18
Chưa hoàn thành							
12. TH-CN (Tin học)	233	233			79	80	74
Hoàn thành tốt		166			51	55	60
Hoàn thành		67			28	25	14
Chưa hoàn thành							
13. Ngoại ngữ	387	387	73	81	79	80	74
Hoàn thành tốt		250	45	51	58	48	48
Hoàn thành		135	26	30	21	32	26
Chưa hoàn thành		2	2				
14. Tiếng dân tộc	387						
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực cốt lõi							
Năng lực chung							
Tự chủ và tự học	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		233	45	51	51	41	45
Đạt		153	27	30	28	39	29
Cần cố gắng		1	1				
Giao tiếp và hợp tác	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		232	45	51	51	41	44
Đạt		154	27	30	28	39	30
Cần cố gắng		1	1				
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		231	45	51	51	41	43
Đạt		155	27	30	28	39	31
Cần cố gắng		1	1				
Năng lực đặc thù							
Ngôn ngữ	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		250	52	51	56	46	45
Đạt		136	20	30	23	34	29

Cần cố gắng		1	1				
Tính toán	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		243	51	51	53	44	44
Đạt		144	22	30	26	36	30
Cần cố gắng							
Tin học	233	233			79	80	74
Tốt		153			53	51	49
Đạt		80			26	29	25
Cần cố gắng							
Công nghệ	233	233			79	80	74
Tốt		144			54	44	46
Đạt		89			25	36	28
Cần cố gắng							
Khoa học	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		241	47	51	53	46	44
Đạt		146	26	30	26	34	30
Cần cố gắng							
Thẩm mỹ	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		235	45	51	54	40	45
Đạt		152	28	30	25	40	29
Cần cố gắng							
Thể chất	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		235	45	51	54	40	45
Đạt		152	28	30	25	40	29
Cần cố gắng							
III. Phẩm chất chủ yếu							
Yêu nước	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		384	73	81	79	80	71
Đạt		3					3
Cần cố gắng							
Nhân ái	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		291	57	71	74	39	50
Đạt		96	16	10	5	41	24
Cần cố gắng							
Chăm chỉ	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		236	45	51	55	39	46
Đạt		151	28	30	24	41	28
Cần cố gắng							
Trung thực	387	387	73	81	79	80	74
Tốt		242	46	51	55	39	51
Đạt		145	27	30	24	41	23
Cần cố gắng							
Trách nhiệm	387	387	73	81	79	80	74

Tốt		237	45	51	56	39	46
Đạt		150	28	30	23	41	28
Cần cố gắng							
IV. Khen thưởng							
- Giấy khen cấp trường							
- Giấy khen cấp trên							
V. HSDT được trợ giảng							
VI. HS.K.Tật		1	1				
VII. HS bỏ học kỳ I							
+ Hoàn cảnh GDKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khẩn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

Số TT	Chỉ tiêu	Năm báo cáo 2025	Năm liền kề trước năm báo cáo
I	Tổng số thu		
1	Nguồn ngân sách cấp	7.679.584.253	
1.1	Nguồn chi thường xuyên	7.679.584.253	
1.2	Nguồn chi không thường xuyên	970.749.000	
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	650.000.000	1.096.255.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	1.350.000	96.000.000
	- Chi thưởng	349.399.000	168.238.411
2	Nguồn thu khác		
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	18.000.000	18.000.000
	Tiếng Anh tự chọn cho học sinh Lớp 1,2	0	0
	Hỗ trợ các hoạt động giáo dục; tôn tạo cảnh quan môi trường	106.000.000	81.400.000
II	Tổng số chi		
1.1	<i>Nguồn chi thường xuyên</i>	7.679.584.255	
	Tiền lương và các khoản theo lương	7.361.422.434	6.331.265.428
	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
	Chi hoạt động giáo dục	318.161.821	762.208.572
1.2	<i>Nguồn chi không thường xuyên</i>		
	Trong đó: - Mua sắm trang thiết bị dạy và học	700.426.000	1.096.255.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập	1.350.000	96.000.000
	- Chi thưởng	349.399.000	168.238.411
1.3	<i>Nguồn chi khác</i>		
	Nước uống + dọn vệ sinh công cộng cho học sinh (Thỏa thuận)	18.000.000	18.000.000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

1. Công tác quản lý, chỉ đạo

Triển khai và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng ủy, HĐND- UBND xã Nà Tấu; Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ năm học của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Văn hóa – Xã hội. Thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua tạo sự chuyển biến mạnh mẽ.

Duy trì mạng lưới trường lớp, sĩ số học sinh đáp ứng việc nâng cao nhu cầu học tập của con em các dân tộc trên địa bàn xã. Thực hiện đa dạng hoá loại hình trường lớp.

Triển khai thực hiện chương trình giáo dục năm học 2025-2026 các cấp học đảm bảo kế hoạch thời gian của UBND tỉnh. Triển khai thực hiện hiệu quả.

Chương trình giáo dục phổ thông mới từ lớp 1 đến lớp 5 theo hướng dẫn của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo. Đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh; đổi mới kiểm tra, đánh giá theo yêu cầu chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tăng cường chỉ đạo việc dạy học, các hoạt động giáo dục đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Tổ chức tốt các cuộc thi giáo lưu các môn văn hóa theo kế hoạch và đạt kết quả cao. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình tiếng Anh từ lớp 1 đến lớp 5 theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Chỉ đạo phó hiệu trưởng, các tổ chuyên môn thực hiện linh hoạt, sáng tạo trong việc chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình giáo dục năm học 2025-2026 của các cấp vừa đảm bảo kế hoạch thời gian năm học; đồng thời có những chỉ đạo điều chỉnh thực hiện các nhiệm vụ giáo dục theo các văn bản chỉ đạo các cấp, phù hợp với tình hình thực tiễn của nhà trường. Tích cực đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới nội dung, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.

Công tác đầu tư trang thiết bị dạy học được quan tâm, đặc biệt chú trọng đầu tư cho đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

Tích cực đổi mới giáo dục phổ thông. Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì giữ vững, phản ánh thực chất, khách quan. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển nhà trường.

Công tác bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý đầu năm học được quản lý, chỉ đạo và tổ chức thực hiện đảm bảo các nội dung cần cho triển khai nhiệm vụ năm học mới và việc triển khai thực hiện Chương trình GDPT năm 2018. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục không ngừng tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức, nỗ lực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ tin học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Việc bố trí, sử dụng viên chức đảm bảo khoa học, phù hợp tình hình thực tế quy mô trường, lớp và số lượng người làm việc theo đúng quy định.

Tổ chức tốt các cuộc thi giáo viên dạy giỏi cấp trường đạt kết quả cao.

Sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo đúng nguyên tắc công khai dân chủ.

Thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ, minh bạch đúng đối tượng chế độ chính sách đối với cán bộ, giáo viên, học sinh.

Công tác xã hội hoá giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh, huy động tối đa nguồn lực, vật lực, tài lực cho giáo dục. Phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường - xã hội chăm sóc giáo dục học sinh.

Làm tốt công tác thông tin truyền thông nhiệm vụ năm học 2025-2026 và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

2. Những điểm mới, sáng tạo trong công tác quản lý, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ đầu năm học và tổ chức các hoạt động giáo dục

Chủ động linh hoạt, sáng tạo trong việc xây dựng kế hoạch nhiệm vụ năm học bám sát các văn bản chỉ đạo, phù hợp với điều kiện thực tiễn của xã, có kế hoạch thời gian, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ phận theo từng nội dung công việc.

Phân công nhiệm vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên phù hợp với năng lực, giao quyền chủ động trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Ban giám hiệu nhà trường trong việc triển khai nhiệm vụ năm học.

Trên đây là báo cáo công khai các hoạt động giáo dục được quy định tại Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm 2025 của Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu./.

Nơi nhận:

- Website nhà trường;
- CB, GV, NV, PH;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Tiến Đạt